

Số: /STNMT-TNN
V/v phối hợp tăng cường quản lý nhà nước về
tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh

Tuyên Quang, ngày tháng 4 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 1026/UBND-TNMT ngày 16/4/2021 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quan tâm chỉ đạo thực hiện một số nội dung sau:

1. Chỉ đạo các phòng, ban liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện Văn bản số 445/STNMT-TNN ngày 16/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn, đặc biệt là đối với hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất trái phép, hoạt động khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải có giấy phép (*các công trình khai thác nước dưới đất có quy mô từ 10 m³/ngày*) mà không có giấy phép, nhất là các công trình trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất¹...

Trường hợp để xảy ra vi phạm về hoạt động khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất trên địa bàn mà không phát hiện, không xử lý kịp thời thì trách nhiệm thuộc về Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Kết quả kiểm tra, xử lý tính đến ngày 15 hằng tháng được tổng hợp, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường theo biểu mẫu số 01/TH-TNN gửi kèm.

2. Rà soát, thống kê, lập danh sách các tổ chức, cá nhân có máy móc, thiết bị hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn từng xã, phường, thị trấn theo biểu mẫu số 02/TH-TNN gửi kèm.

Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định.

(Trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo hướng dẫn đính kèm Văn bản này).

3. Định kỳ vào ngày 15 hằng tháng tổng hợp kết quả kiểm tra, xử lý các vi phạm về hoạt động tài nguyên nước; kết quả hướng dẫn các tổ chức, cá nhân lập

¹ Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất được quy định tại Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

hồ sơ hành nghề khoan nước gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Sở Tài nguyên và Môi trường trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (Phối hợp);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Đ/c Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Đ/c PGĐ Sở phụ trách;
- Lưu: VT, TNN (X.12).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Đình Tứ

BIỂU MẪU SỐ 01/TH-TNN
THỐNG KÊ KẾT QUẢ KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM HOẠT ĐỘNG VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Kèm theo Văn bản số /UBND-TNMT ngàytháng... năm.... của UBND huyện)

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Địa chỉ (thôn/xã, phường, thị trấn)	Thời gian hoạt động (từ năm...)	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Số tiền xử phạt (đồng)	Cơ quan ra quyết định xử phạt	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1							
2							
...							

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BIỂU MẪU SỐ 02/TH-TNN
THỐNG KÊ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ MÁY MÓC, THIẾT BỊ HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Văn bản số /UBND-TNMT ngàytháng... năm.... của UBND huyện)

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Địa chỉ (thôn/xã, phường, thị trấn)	Tên máy móc, thiết bị hành nghề	Thời gian hoạt động (từ năm...)	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
1					
2					
...					

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

HƯỚNG DẪN TRÌNH TỰ, THỦ TỤC LẬP HỒ SƠ
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Kèm theo văn bản số /STNMT-TNN ngày /4/2021 của
Sở Tài nguyên và Môi trường)

I. Căn cứ thực hiện

- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;
- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 60/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực môi trường;
- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;
- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.

II. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất (theo mẫu kèm hướng dẫn này);
- b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp quyết định thành lập tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép; trường hợp chỉ có bản sao chụp thì phải kèm bản chính để đối chiếu;
- c) Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật; trường hợp chỉ có bản sao chụp thì phải kèm bản chính để đối chiếu;
- d) Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép (theo mẫu kèm hướng dẫn này).

2. Nộp hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp một (01) bộ hồ về Sở tài nguyên và Môi trường để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép theo quy định.

III. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Điều kiện để được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ)

Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất có đủ các điều kiện sau đây:

2.1. Có quyết định thành lập tổ chức của cấp có thẩm quyền hoặc một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2.2. Người đứng đầu tổ chức (Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc) hoặc người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân hành nghề (sau đây gọi chung là người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật) phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan hoặc công nhân khoan có tay nghề bậc 3/7 hoặc tương đương trở lên; đã trực tiếp tham gia thiết kế, lập báo cáo hoặc thi công khoan ít nhất 03 (ba) công trình khoan nước dưới đất.

Trường hợp không có một trong các văn bằng quy định nêu trên thì đã trực tiếp thi công ít nhất 05 (năm) công trình khoan nước dưới đất.

b) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan; đã trực tiếp tham gia lập đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 03 (ba) công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm trở lên;

c) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan; đã trực tiếp tham gia lập đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 03 (ba) công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000m³/ngày đêm trở lên.”.

2. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất

2.1. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất được quy định như sau:

a) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 110 milimét và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200m³/ngày đêm;

b) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 250 milimét và thuộc công trình có lưu lượng từ 200m³/ngày đêm đến dưới 3000m³/ngày đêm;

c) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn gồm các trường hợp không quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này.

2.2. Công trình khai thác nước dưới đất là hệ thống gồm một hoặc nhiều giếng khoan nằm trong một khu vực thăm dò, khai thác nước dưới đất và khoảng cách liên kề giữa chúng không lớn hơn 1000 mét, thuộc sở hữu của một tổ chức hoặc cá nhân; lưu lượng của một công trình là tổng lưu lượng của các giếng khoan thuộc công trình đó.

2.3. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất ở quy mô nào thì được phép hành nghề ở quy mô đó và các quy mô nhỏ hơn; được hành nghề khoan, lắp đặt các lỗ khoan, giếng khoan điều tra, khảo sát để phục vụ mục đích nghiên cứu, đánh giá, quan trắc nước dưới đất và các mục đích khác, có đường kính tương đương với quy định tại mục 2.1.

3. Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

3.1. Mẫu đơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi: (1)

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép:

1.1. Tên tổ chức, cá nhân:

1.2. Địa chỉ: (2)

1.3. Số chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp: (*đối với cá nhân đề nghị cấp phép*) (3)

1.4. Điện thoại: Fax: E-mail:

1.5. Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (*giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ gia đình*) số... ngày ... tháng ... năm ... do (*tên cơ quan*) cấp.

1.6. Bản kê khai năng lực chuyên môn kỹ thuật hành nghề khoan nước dưới đất của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

a) Nguồn nhân lực:

- Thủ trưởng đơn vị hành nghề (*đối với tổ chức*) hoặc cá nhân: (*họ tên, trình độ chuyên môn/ngành nghề được đào tạo, số năm công tác và kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề*).

- Người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật: (*họ tên, trình độ chuyên môn/ngành nghề được đào tạo, số năm công tác và kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề*).

- Tổng số người: người, trong đó:
- + Số người có trình độ đại học trở lên: người.
- + Số công nhân, trung cấp hoặc tương đương: người.

b) Máy móc, thiết bị chủ yếu:

- Máy khoan:

Tên máy, thiết bị khoan	Ký, mã hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Công suất	Đường kính khoan lớn nhất (mm)	Chiều sâu khoan lớn nhất (m)	Số lượng (bộ)
Liệt kê chi tiết tên từng loại thiết bị khoan							

- Thiết bị khác:

Tên máy, thiết bị	Ký, mã hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật chủ yếu	Số lượng (bộ)
Liệt kê chi tiết tên từng loại thiết bị của tổ chức, cá nhân (máy bơm các loại, máy nén khí, thiết bị đo địa vật lý, dụng cụ đo mực nước, lưu lượng, máy định vị GPS...)					

(Trường hợp máy khoan và các thiết bị hành nghề không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thì phải kèm theo hợp đồng liên doanh hoặc giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc được sử dụng hợp pháp máy khoan, thiết bị trong thời gian hành nghề)

2. Nội dung đề nghị cấp phép:

2.1. Quy mô hành nghề: (4)

2.2. Thời gian hành nghề: (5)

3. Giấy tờ tài liệu nộp kèm theo Đơn này gồm có:

.....

 (6)

4. Cam kết của chủ giấy phép:

- *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)* đã gửi một (01) bộ hồ sơ tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.... (7)

- *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)* có đủ máy, thiết bị, năng lực chuyên môn để hành nghề khoan nước dưới đất theo quy mô đề nghị cấp phép nêu trên. *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)* cam kết các nội dung, thông tin ghi

trong Đơn, các tài liệu kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị (*tên cơ quan cấp phép*) xem xét và cấp giấy phép hành nghề cho (*tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép*)./.

... ngày ... tháng ... năm ...
Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép
(*ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có*)

HƯỚNG DẪN VIẾT ĐƠN

(1) *Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu hành nghề với quy mô lớn) hoặc UBND cấp tỉnh (nếu hành nghề với quy mô vừa và nhỏ).*

(2) *Ghi rõ địa chỉ (số nhà, đường phố/thôn/ấp, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã, tỉnh/thành phố) nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính (đối với tổ chức), địa chỉ thường trú (đối với cá nhân hộ gia đình) của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.*

(3) *Cá nhân đề nghị cấp phép hành nghề phải nộp kèm bản sao có chứng thực Chứng minh nhân dân hoặc bản sao chụp kèm bản chính để đối chiếu.*

(4) *Ghi rõ quy mô đề nghị cấp phép hành nghề là: nhỏ, vừa, lớn.*

(5) *Ghi tối đa 5 năm.*

(6) *Liệt kê danh mục giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo Đơn.*

(7) *Tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính (đối với tổ chức), địa chỉ thường trú (đối với cá nhân hộ gia đình) của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép (trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Cục Quản lý tài nguyên nước).*

3.2. Mẫu bản kê khai kinh nghiệm chuyên môn

BẢN KHAI KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN TRONG HOẠT ĐỘNG KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỦA NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH VỀ KỸ THUẬT

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Nơi sinh:
4. Số Chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp:
5. Địa chỉ thường trú:
6. Trình độ chuyên môn, ngành nghề được đào tạo:
7. Các văn bằng, chứng chỉ đã được cấp:
8. Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khoan nước dưới đất:
9. Đã trực tiếp tham gia lập đề án, lập báo cáo, thiết kế giếng hoặc thi công, chỉ đạo thi công các công trình khoan nước dưới đất như sau:
- Công trình có lưu lượng dưới 200 m³/ngày: (*số công trình*);

- Công trình có lưu lượng từ 200 m³/ngày đến 3000 m³/ngày: (số công trình);

- Công trình có lưu lượng từ 3000 m³/ngày trở lên: (số công trình);

10. Thống kê các công trình đã trực tiếp tham gia thực hiện:

STT	Thông tin về công trình đã thực hiện				Thời gian thực hiện (2)	Chủ công trình (3)
	Tên công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Lưu lượng, m ³ /ngày đêm	Vai trò trong việc thực hiện (1)		
1						
2						
3						
...						

(Kèm theo giấy tờ chứng minh đã tham gia thiết kế, lập đề án, báo cáo, chỉ đạo thi công hoặc trực tiếp thi công đối với các công trình khoan nước dưới đất kê khai trong bảng nêu trên).

Tôi xin cam đoan các thông tin kê khai nêu trên là đúng sự thật./.

..... ngày.... tháng..... năm

Xác nhận của tổ chức, cá nhân (đề nghị cấp phép)

.....
Người khai
(ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ là chủ trì hoặc tham gia lập đề án, lập báo cáo, thiết kế giếng, chỉ đạo thi công hoặc trực tiếp thi công...

(2) Ghi rõ tháng, năm, thời gian tham gia thực hiện, thi công công trình.

(3) Ghi rõ tên của chủ công trình.

Ghi chú: Trong quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, nếu có vướng mắc đề nghị liên hệ với Phòng Tài nguyên nước- Sở Tài nguyên và Môi trường theo số điện thoại 02073. 813.323 hoặc 0966.574.288 (đồng chí Xuân) để được hướng dẫn.

QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản)

Điều 9. Hành vi thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước không đăng ký, không có giấy phép theo quy định:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi thăm dò, khai thác nước dưới đất thuộc các trường hợp phải đăng ký mà không đăng ký theo quy định.

2. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 01 giếng khoan;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 02 giếng khoan;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 03 giếng khoan;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 04 giếng khoan;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm từ 05 giếng khoan trở lên.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng trên 10 m³/ngày đêm đến dưới 30 m³/ngày đêm.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 30 m³/ngày đêm đến dưới 50 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1 m³/giây đến dưới 0,2 m³/giây;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng trên 100 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy trên 50 kw đến dưới 500 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 50 m³/ngày đêm đến dưới 100 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,2 m³/giờ đến dưới 0,3 m³/giờ;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 2.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 500 kW đến dưới 1.000 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 30.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 100 m³/ngày đêm đến dưới 200 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,3 m³/giờ đến dưới 0,5 m³/giờ;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 2.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000 kW đến dưới 2.000 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 100.000 m³/ngày đêm.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 400 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m³/giây đến dưới 1 m³/giây;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 10.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kW đến dưới 5.000 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 200.000 m³/ngày đêm.

8. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 400 m³/ngày đêm đến dưới 800 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m³/giây đến dưới 1,5 m³/giây;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới 7.000 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 200.000 m³/ngày đêm đến dưới 300.000 m³/ngày đêm.

9. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 800 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1,5 m³/giây đến dưới 2 m³/giây;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 7.000 kW đến dưới 10.000 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 300.000 m³/ngày đêm đến dưới

400.000 m³/ngày đêm.

10. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.500 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2 m³/giờ trở lên;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 100.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 10.000 kW đến dưới 20.000 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 400.000 m³/ngày đêm đến dưới 500.000 m³/ngày đêm.

11. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 1.500 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 200.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 20.000 kW đến dưới 30.000 kW;

d) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 500.000 m³/ngày đêm đến dưới 700.000 m³/ngày đêm.

12. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 200.000 m³/ngày đêm đến dưới 300.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 30.000 kW đến dưới 40.000 kW;

d) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh

doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 700.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm.

13. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 5.000 m³/ngày đêm đến dưới 12.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 300.000 m³/ngày đêm đến dưới 800.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 40.000 kw đến dưới 50.000 kW;

d) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 1.000.000 m³/ngày đêm đến dưới 2.000.000 m³/ngày đêm.

14. Phạt tiền từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 12.000 m³/ngày đêm trở lên;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 800.000 m³/ngày đêm trở lên;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 50.000 kW trở lên;

d) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 2.000.000 m³/ngày đêm trở lên.

15. Hành vi thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước khi giấy phép đã hết hạn áp dụng mức xử phạt như trường hợp không có giấy phép quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và khoản 14 Điều này.

16. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Điều 11. Vi phạm quy định về hành nghề khoan nước dưới đất

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi thi công khoan khai thác nước dưới đất cho tổ chức, cá nhân thuộc

trường hợp phải đăng ký mà không thực hiện đăng ký theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện báo cáo tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất định kỳ hàng năm theo quy định;

b) Không thông báo bằng văn bản về vị trí, quy mô công trình khoan nước dưới đất và thời gian dự kiến thi công cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp có sự thay đổi về người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật, nội dung đăng ký hoạt động kinh doanh hoặc nhiệm vụ được giao theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về hành nghề khoan đối với công trình có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 110 mm và có lưu lượng nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm:

a) Cho mượn, cho thuê giấy phép;

b) Hành nghề khoan nước dưới đất không có giấy phép;

c) Hành nghề khoan nước dưới đất khi giấy phép đã hết hạn, trừ trường hợp đã nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Thi công giếng khoan không theo đúng quy trình, thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt;

b) Thi công trám lấp giếng khoan không đúng kỹ thuật theo quy định;

c) Sử dụng nước thải, nước bẩn, nước có chứa dầu mỡ, hóa chất độc hại, phụ gia chứa hóa chất gây ô nhiễm làm dung dịch khoan hoặc pha trộn dung dịch khoan và đưa vào lỗ khoan;

d) Thi công trám lấp giếng khoan khai thác nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách lớn hơn 60 mm hoặc chiều sâu từ 30 m trở lên không có giấy phép hành nghề khoan;

đ) Thực hiện hành nghề không đúng quy mô đã quy định trong giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất;

e) Thi công khoan thăm dò, khoan khai thác nước dưới đất cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định hành nghề khoan nước dưới đất đối với công trình có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 250 mm và có lưu lượng từ

200 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm:

- a) Cho mượn, cho thuê giấy phép;
- b) Hành nghề khoan nước dưới đất không có giấy phép;
- c) Hành nghề khoan nước dưới đất khi giấy phép đã hết hạn, trừ trường hợp đã nộp hồ sơ xin gia hạn theo quy định.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm các quy định về hành nghề khoan nước dưới đất với quy mô khác với quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này:

- a) Cho mượn, cho thuê giấy phép;
- b) Hành nghề khoan nước dưới đất không có giấy phép;
- c) Hành nghề khoan nước dưới đất khi giấy phép đã hết hạn, trừ trường hợp đã nộp hồ sơ xin gia hạn theo quy định.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Tiếp tục khoan giếng khi gây sụt, lún đất hoặc gây sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng và đời sống nhân dân trong khu vực thi công công trình;

b) Không xử lý, khắc phục sự cố sụt, lún đất hoặc sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng và đời sống nhân dân trong khu vực thi công công trình.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động khoan thăm dò nước dưới đất trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm e khoản 4 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 3, điểm b, c khoản 5, điểm b, c khoản 6 và khoản 7 Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước;

b) Buộc xử lý, khắc phục sự cố sụt, lún đất hoặc sự cố bất thường khác đối với hành vi vi phạm tại khoản 7 Điều này.

Điều 20. Hành vi xả nước thải vào nguồn nước không có giấy phép theo quy định của pháp luật

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong

các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ trên 5 m³/ngày đêm đến dưới 50 m³/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 50 m³/ngày đêm đến dưới 100 m³/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 30.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 100 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 70.000 m³/ngày đêm.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải có chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ vào nguồn nước với lưu lượng nước thải không vượt quá 5 m³/ngày đêm.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 70.000 m³/ngày đêm đến dưới 100.000 m³/ngày đêm.

6. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 2.000 m³/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 150.000 m³/ngày đêm.

7. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 2.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 150.000 m³/ngày đêm đến dưới 200.000 m³/ngày đêm.

8. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 200.000 m³/ngày đêm trở lên.

9. Xả nước thải thuộc trường hợp phải có giấy phép xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó chưa có giấy phép xả, nước thải vào nguồn nước thì áp dụng mức phạt tương ứng quy định tại điểm a của các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này.

10. Hành vi xả nước thải vào nguồn nước khi giấy phép đã hết hạn áp dụng mức xử phạt như trường hợp không có giấy phép quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng nguồn nước.

Điều 22. Vi phạm các quy định vệ bảo vệ nguồn nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo, báo cáo kết quả trám lấp giếng không sử dụng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Không báo cáo kịp thời tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác theo quy định;

c) Không thực hiện trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong hoặc bị hỏng (cho từng giếng) đối với trường hợp không phải cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

d) Không thông báo thời gian, địa điểm thực hiện thi công trám lấp giếng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Quản lý, vận hành công trình gây thất thoát, lãng phí nước;
- b) Lắp đặt miệng ống giếng không đúng quy định;
- c) Sử dụng hóa chất để ngâm, rửa giếng khoan không nằm trong Danh mục hóa chất được phép sử dụng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không khắc phục sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác do hoạt động khai thác của mình gây ra;

b) Không thực hiện trám lấp giếng không sử dụng đối với trường hợp phải cấp giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước và các cơ quan liên quan xác định ranh giới phạm vi của vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất khi tiến hành khai thác khoáng sản, xây dựng công trình ngầm.

6. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không xây dựng hệ thống thu gom tách riêng nước mưa, nước thải đối với các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh;

b) Không xây dựng hệ thống xử lý nước thải đối với các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh.

7. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

8. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định.

9. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải vào lòng đất thông qua các giếng khoan, giếng đào và các hình thức khác nhằm đưa nước thải vào trong lòng đất.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm tại điểm b khoản 6 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện việc trám lấp giếng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc tháo dỡ công trình vi phạm đối với các hành vi vi phạm tại khoản 8 và khoản 9 Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Điều 29. Vi phạm các quy định khác về quản lý tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Khai báo không trung thực để được hưởng chính sách ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

b) Sử dụng ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả không đúng mục đích.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch thông tin, dữ liệu tài nguyên nước khi cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền yêu cầu.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Công khai các thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án không đủ theo quy định;

b) Công khai thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án không đúng về hình thức theo quy định;

c) Nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước không đúng thời hạn quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi xâm nhập trái phép vào hệ thống lưu trữ dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Kê khai không trung thực thông tin việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định;

b) Không thực hiện việc công khai thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án theo quy định;

c) Kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

d) Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước không đúng, không đủ theo quy định.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

b) Không lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định;

c) Không nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định;

d) Không nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định;

đ) Không nộp hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong trường hợp phải điều chỉnh theo quy định;

e) Không nộp hồ sơ điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong trường hợp phải điều chỉnh, cấp lại theo quy định.

7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xây dựng hồ chứa, đập, công trình khai thác nước trái quy hoạch tài nguyên nước;

b) Không thực hiện quyết định hạn chế khai thác nước dưới đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất trong thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 7 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong thời hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định điểm d khoản 5, trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm; quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin, dữ liệu sai lệch do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc phải tháo dỡ, di dời công trình đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 7 Điều này.

